

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
GAS ĐÔ THỊ**

Tầng 4, số 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04.37346848 Fax: 04.37346838

<http://pvgascity.com.vn>



**GAS CITY**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
2021**

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2022

Số: 01/BC-KĐT

## **I. Thông tin chung**

### **1. Thông tin khái quát.**

- Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**
- Tên Tiếng Anh: **PETROVIETNAM GAS CITY INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt: **PVGAS CITY**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0102349865
- Vốn điều lệ: 188.700.000.000 VND (Một trăm tám tám tỷ bảy trăm triệu đồng)
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021: 168.293.748.186 VND (một trăm sáu tám tỷ hai trăm chín ba triệu bảy trăm bốn tám ngàn một trăm tám sáu đồng)
- Trụ sở chính: Tầng 4 - Số 167 Trung kính - Phường Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội.
- Điện thoại: 024.37346848; Fax: 024.37346838
- Website: <http://pvgascity.com.vn>
- Email: [info@pvgascity.com.vn](mailto:info@pvgascity.com.vn)
- Mã cổ phiếu: **PCG**
- Logo công ty:



### **2. Quá trình hình thành và phát triển**

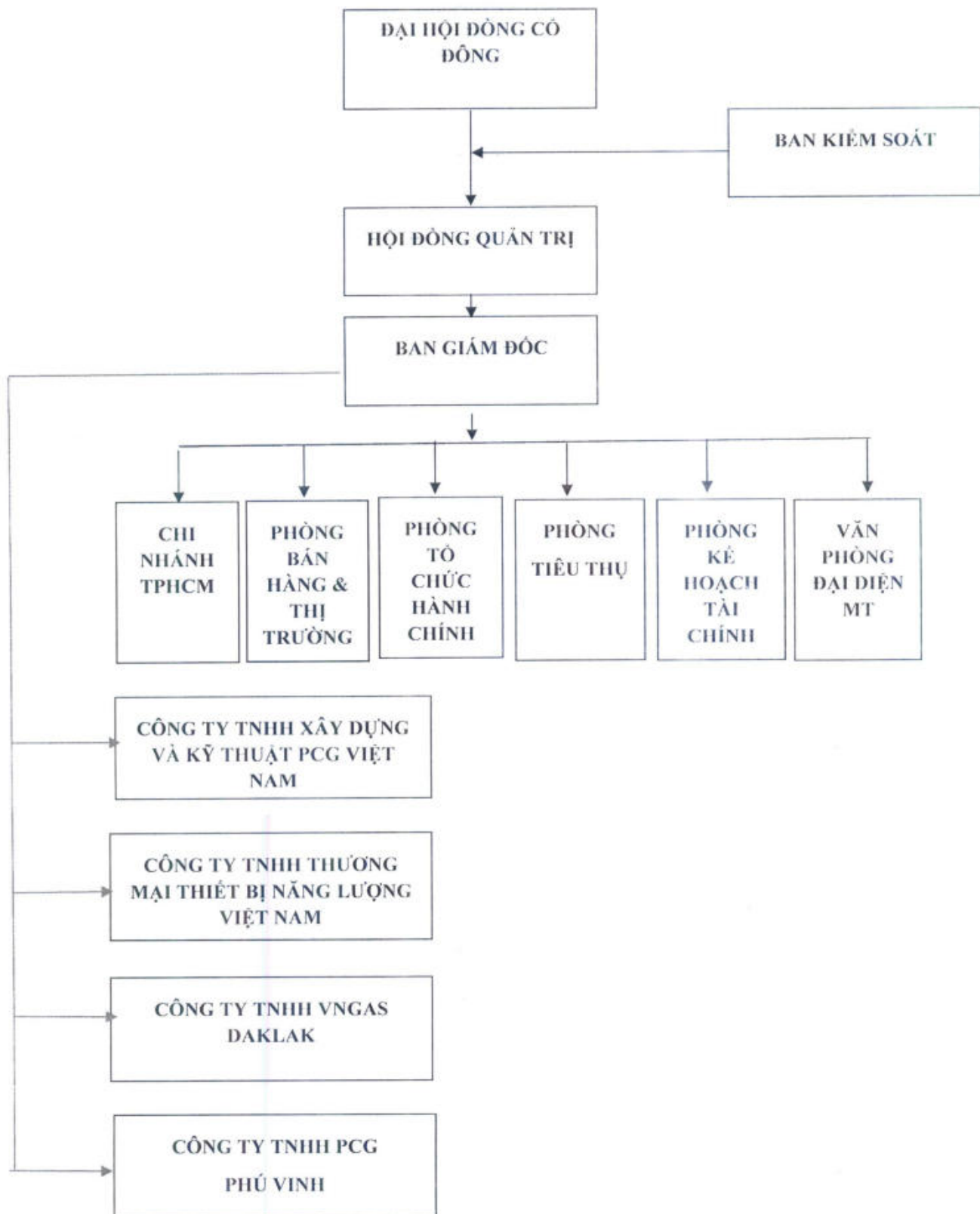
- Thành lập theo nghị quyết số 1877/NQ-DKVN ngày 06/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0102349865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/08/2007, sửa đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 01 năm 2021.
- Thời điểm niêm yết: 29/12/2010

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

- Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty là kinh doanh các sản phẩm gas. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh các sản phẩm gas.
- Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài lãnh thổ Việt Nam.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/

4.1. Mô hình quản trị/.



16/05/2023

Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị được tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty cổ phần, tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác của pháp luật.

#### 4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý.

- Ban điều hành: 02 người
  - o Ông Zhu ZhiLin – Giám đốc
  - o Ông Wu Zhijun - Phó Giám đốc
- Các phòng chức năng, chi nhánh, VPDD:
  - o Phòng Tổ chức hành chính;
  - o Phòng Kế hoạch tài chính;
  - o Phòng Tiêu thụ;
  - o Phòng Bán hàng & thị trường;
  - o Chi nhánh TPHCM;
  - o Văn phòng đại diện Miền Trung.

#### 4.3. Các công ty con:

- o Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật PCG Việt Nam;
- o Công ty TNHH Thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam;
- o Công ty TNHH VNGAS Daklak
- o Công ty TNHH PCG Phú Vinh

### 5. Định hướng phát triển

#### 5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- Củng cố hệ thống khách hàng hiện thời, tăng cường các hoạt động tìm kiếm và tiếp xúc để phát triển thêm khách hàng công nghiệp/khu công nghiệp mới, chú trọng các khách hàng trong các khu công nghiệp có sản lượng dùng gas lớn.
- Mở rộng chuỗi kinh doanh để gia tăng sản lượng và lợi nhuận kinh doanh LPG.
- Tăng cường hợp tác đầu tư, thi công xây lắp hệ thống LPG cho khu công nghiệp và khách hàng công nghiệp nhằm tăng doanh thu xây lắp.
- Nghiên cứu đa dạng hóa nguồn khí cung cấp bằng đường ống cho các khách hàng tại các khu công nghiệp.

#### 5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp khí đốt trung tâm để cung cấp khí cho các khách hàng tại các khu công nghiệp.
- Đầu tư xây dựng mạng lưới hệ thống cung cấp khí đốt trung tâm cho các khu đô thị lớn, đặc biệt là khí đốt thiên nhiên.
- Phát triển nhiên liệu sạch thân thiện với môi trường.
- Chú trọng tập trung lĩnh vực xây lắp, nhận thầu thi công hệ thống gas trung tâm cho các khu đô thị, công nghiệp.

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Tăng cường xây dựng, mở rộng các đối tác kinh doanh từ khâu cung cấp nguồn khí, cung cấp VTTB, thi công xây dựng nhằm nâng cao năng lực cung cấp, thi công xây dựng.

5.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

- Đầu tư xây dựng mạng lưới hệ thống cung cấp khí đốt trung tâm theo ba tiêu chí an toàn, chất lượng, kinh tế, đặc biệt tập trung vào khí đốt thiên nhiên.
- Phát triển nhiên liệu sạch thân thiện với môi trường.

6. **Các rủi ro:** (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)

- Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có thay đổi về giá trong tương lai.
- Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không và để giảm thiểu rủi ro này.
- Nguy cơ cháy, nổ do thiên tai khách quan và chủ quan (cháy nổ ở các chung cư), ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang thi hành nhiều biện pháp, chính sách quản lý chất lượng, chính sách an toàn trong từng khâu hoạt động, kinh doanh khí, nhận diện các yếu tố tác động có thể gây rủi ro cháy nổ cao, để có biện pháp quản lý, kiểm soát phù hợp, đồng thời ngăn ngừa tối đa rủi ro do cháy nổ.
- Hệ thống chính sách pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực hệ thống Gas trung tâm chưa đồng bộ, chưa khuyến khích, gây khó khăn cho doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực này.

## **II. Tình hình hoạt động trong năm**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021**

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu chính

STT	Các chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	% thực hiện 21 so với KH 21	% TH21 so với TH 20
A	B	1	2	3	3/2	3/1
I	Chỉ tiêu sản lượng					
1	LPG (tấn)	20,195	25,595	20,759	81%	103%
2	Xây lắp ( ký mới) ( tỷ đồng)		1.80			
II	Chỉ tiêu tài chính (tỷ đồng)					
1	Doanh thu	287.86	397.64	392.81	99%	136%
2	Giá vốn	260.23	361.45	365.00	101%	140%
3	Chi phí bán hàng và QLDN	25.34	34.52	26.37	76%	104%
4	Lợi nhuận tài chính	1.51	1.77	1.80	102%	119%
5	Lợi nhuận khác	0.19	0.72	0.72	99%	387%
6	Lợi nhuận trước thuế	3.98	4.15	3.96	95%	99%
7	Lợi nhuận sau thuế	3.94	4.15	3.92	94%	99%

## 2. Tổ chức và nhân sự

### 2.1. Ban điều hành

#### 2.1.1. Ông Zhu ZhiLin - Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 06/06/1967
- Quốc tịch: Trung Quốc
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành kiểm tra biên phòng, kiểm tra an toàn

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2012 – 12/2012	ENN Energy Holdings Limited vùng Quảng Đông – Phúc Kiến – Giang Tây, Trung Quốc	Phó Tổng giám đốc
01/2013 – 01/2014	ENN Energy Holdings Limited khu vực phía Nam Trung Quốc	Phó Tổng giám đốc
02/2014 – 12/2016	Hefei ENN Gas và Hanshan ENN Gas	Tổng giám đốc
01/2017 – 02/2017	Công ty TNHH năng lượng sạch Anhuy ENN	Tổng giám đốc
03/2018 – 02/2019	Anhui ENN Energy Development	Phó tổng giám đốc
03/2019 – 03/2020	ENN Energy Holdings Limited Anhui Company	Phó tổng giám đốc
01/2021 – nay	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị	Giám đốc

- o Số cổ phần sở hữu cá nhân: 4.700.000 CP

### 2.1.2. Ông Wu Zhijun – Phó Giám đốc

- o Giới tính: Nam
- o Ngày tháng năm sinh: 09/09/1987
- o Quốc tịch: Trung Quốc
- o Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chuyên ngành Công trình nhiệt năng và động lực
- o Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
07/2010 – 01/2011	Công ty TNHH Gas Xinao Quảng Châu	Quản lý dự án – Phòng kỹ thuật
01/2011 – 04/2012	Công ty TNHH Gas Xinao Quảng Châu	Phó Giám đốc – Phòng kỹ thuật
05/2012 – 12/2012	Công ty TNHH Gas Xinao Quảng Châu	Giám đốc – Phòng An toàn và chất lượng kỹ thuật
01/2013 – 05/2014	Công ty TNHH Gas Xinao Quảng Châu	Giám đốc – Phòng An ninh
06/2014 – 06/2015	Công ty TNHH Gas Xinao Quảng Châu	Người phụ trách – Trung tâm điều hành
07/2015 – 01/2017	Công ty TNHH Gas Xinao Quảng Châu	Giám đốc Phòng vận hành
01/2021 – nay	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	Phó giám đốc

- o Số cổ phần sở hữu cá nhân: Không

## 2.2. Kế toán trưởng

### 2.2.1. Ông Martin Wong Siew Bing – Phụ trách kế toán

- o Giới tính: Nam
- o Ngày tháng năm sinh: 27/03/1982
- o Quốc tịch: Malaysia
- o Dân tộc: Hoa
- o Trình độ chuyên môn: Đại Học Curtin, Khoa Kế toán và Tài chính.
- o Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/2017 – 02/2018	Trụ sở - Tập đoàn Investment and Finance Empowerment Group	Giám đốc tài chính cấp cao
3/2018 – nay	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	Phó giám đốc
16/8/2020 – 03/2021	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	Phó giám đốc - Kiêm nhiệm Phụ trách kế toán

- o Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0

### 2.2.2. Bà Phan Ngọc Lan – Phụ trách kế toán

- o Ngày tháng năm sinh: 30/09/1971
- o Nơi sinh: Hà Nội Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- o Địa chỉ thường trú: Số 7/564/32 Nguyễn Văn Cừ, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội
- o Số CCCD: 001171044677 do CCS QLHC về TTXH cấp ngày 10/07/2021
- o Trình độ văn hoá: 12/12
- o Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế chuyên ngành Kế toán
- o Quá trình công tác, kinh nghiệm

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1993 – 2008	Nhân viên kế toán	Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà
2008 – 2010	Nhân viên phòng Tài chính	CTCP đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông
2010 – 10/2020	Nhân viên kế toán	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị
11/2020 – 02/2021	Phó phòng TCKT	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị
03/2021 – nay	Phụ trách kế toán	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị

- o Số cổ phần sở hữu cá nhân: Không

### 2.3. Những thay đổi trong điều hành

- Trong năm 2021, Công ty thay đổi nhân sự trong ban điều hành như sau:

- o Ông Wang Xin thôi đảm nhận chức vụ Giám đốc, người đại diện theo pháp luật kể từ ngày 15/01/2021, bổ nhiệm ông Zhu ZhiLin thay thế;
- o Ông Liu Xiaodong thôi đảm nhận chức vụ Phó Giám đốc kể từ ngày 25/02/2021, bổ nhiệm ông Wu Zhijun thay thế;
- o Ông Martin Wong Siew Bing thôi đảm nhiệm chức vụ Phó Giám đốc công ty kể từ ngày 10/03/2021;
- o Ông Martin Wong Siew Bing thôi đảm nhận chức vụ Phụ trách kế toán Công ty kể từ ngày 10/03/2021, bổ nhiệm bà Phan Ngọc Lan thay thế.

### 2.4. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

- Đến 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên 61 người;
- Đảm bảo việc ký hợp đồng lao động, trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội bảo hiểm thất nghiệp và các quyền lợi khác của người lao động theo đúng các quy định của pháp luật;
- Thực hiện đúng các chế độ lương thưởng các dịp lễ tết cho người lao động theo quy định của Công ty và pháp luật;

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các công ty con:



- o Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật PCG Việt Nam; Hoạt động chính trong lĩnh vực xây lắp các công trình khí; các dự án xây lắp cho Công ty mẹ và các dự án xây lắp bên ngoài.
- o Công ty TNHH Thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam; Hoạt động chính trong các lĩnh vực kinh doanh VTTB ngành khí và các VTTB ngoài ngành.
- o Công ty TNHH VNGAS Daklak : Hoạt động chính trong lĩnh vực chiết nạp LPG; bán lẻ bình LPG; và sơn sửa vỏ bình LPG.
- o Công ty TNHH PCG Phú Vinh: Thành lập để thực hiện dự án xây lắp hệ thống cấp khí Trung tâm cho các nhà máy tại khu Công nghiệp Phú Vinh ( Kỳ Anh, Hà Tĩnh). Tuy nhiên do dự án chưa triển khai, nên Công ty TNHH PCG Phú Vinh chưa hoạt động.

Tóm tắt tình hình tài chính của các Công ty con như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	PCG	EET	GasDakLak	PCG Phú Vinh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			1 784 367 477	
2. Các khoản giảm trừ	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			1 784 367 477	
4. Giá vốn hàng bán	11			1 203 015 428	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			581 352 049	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20 748	13 462	66 555	20 845
7. Chi phí tài chính	22				
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23				
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết					
9. Chi phí bán hàng	24			577 273 051	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 531 991	3 779 986	767 833 921	2 237 600
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	- 3 511 243	- 3 766 524	- 763 688 368	- 2 216 755
12. Thu nhập khác	31	20 750 000		6 002 006	
13. Chi phí khác	32			10 105 180	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	20 750 000		- 4 103 174	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	17 238 757	- 3 766 524	- 767 791 542	- 2 216 755
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	17 238 757	- 3 766 524	- 767 791 542	- 2 216 755

#### 4. Tình hình tài chính

##### 4.1. Tình hình tài chính

###### a. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	227,804,938,271	254,855,371,202	12%
2	Doanh thu thuần	287,856,052,385	392,809,521,730	36%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3,796,951,435	3,238,104,696	-15%
4	Lợi nhuận khác	185,527,224	716,035,252	286%
5	Lợi nhuận trước thuế	3,982,478,659	3,954,139,948	-1%
6	Lợi nhuận sau thuế	3,944,204,349	3,916,341,765	-1%
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	199.80	198.27	-1%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSNH/ Nợ NH)	2.285	2.533	
	Hệ số thanh toán nhanh (TSNH - HTK)/ Nợ NH	2.075	2.330	
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	0.278	0.340	
	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	0.384	0.514	
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/ hàng tồn kho bình quân)	4.110	6.704	
	Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	1.264	1.541	
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0.014	0.010	
	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0.024	0.023	
	Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0.017	0.015	
	Hệ số lợi nhuận từ HĐSXKD/ Doanh thu thuần	0.013	0.008	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**5.1. Cổ phần:**

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 18.870.000 (Mười tám triệu tám trăm bảy mươi)
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 18.870.000 (Mười tám triệu tám trăm bảy mươi)

**5.2. Cơ cấu cổ đông:** Theo danh sách chốt ngày 04/10/2021

TT	Phân loại cổ đông	SL cổ đông	Tổng số cổ phần	Tỷ lệ %/VDL
1	Cổ đông lớn	5	15,182,000	80.46%
	Cổ đông nhỏ	1611	3,688,000	19.54%
2	Cổ đông tổ chức	12	7,522,020	39.86%
	Cổ đông cá nhân	1604	11,347,980	60.14%
3	Cổ đông trong nước	1585	11,130,480	58.99%
	Cổ đông nước ngoài	31	7,739,520	41.01%
4	Cổ đông nhà nước	1	218,100	1.16%
	Cổ đông khác	1615	18,651,900	98.84%

5.3. *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.* Không có

5.4. *Giao dịch cổ phiếu quỹ:* Không có

5.5. *Các chứng khoán khác:* Không có

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

**6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có
- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có

**6.2. Tiêu thụ năng lượng.**

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:
  - o Điện phục vụ cho hoạt động văn phòng: 8.973 kwh/tháng, điện tại các trạm (bình quân 10-30KWh/trạm/tháng, sử dụng chủ yếu cho chiếu sáng/chạy báo rò gas, báo cháy)
  - o Xăng cho ô tô 824,16 lít/tháng;
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

6.3. *Tiêu thụ nước:* (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm): Không đáng kể do hoạt động SXKD không sử dụng nước, nước chỉ dùng cho sinh hoạt văn phòng (61 CBNV, VP hạng B).

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: nguồn cung cấp nước là nước máy, lượng tiêu thụ trung bình 70 m<sup>3</sup>/tháng.
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

**6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Đến 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên 61 người;
- Mức lương cho người lao động đảm bảo phù hợp với mặt bằng chung và tình hình thị trường. Thu nhập bình quân đạt: 11,23 triệu đồng/người/tháng;
- Đào tạo: Triển khai đào tạo cho 61 lượt người bao gồm đào tạo theo yêu cầu pháp luật và đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, với tổng chi phí 49,785 triệu đồng.
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động. Công tác an toàn, bảo hộ lao động được chú trọng, các CBNV làm việc tại các bộ phận có yêu cầu nghiêm ngặt về bảo hộ, trang thiết bị lao động đều được Công ty cấp phát và trang bị đầy đủ. 100% CBNV công ty được khám sức khỏe định kỳ hàng năm; được Công ty mua bảo hiểm con người ...

### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Không có

### 6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

## III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2021, dịch Covid 19 bùng phát mạnh đã ảnh hưởng đến nền kinh tế thị trường nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh nói riêng. Vì thế, GASCTY cũng không ngoại lệ.

Tuy nhiên, xác định được mức độ nghiêm trọng của dịch bệnh sẽ ảnh hưởng to lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, nên ngay từ những ngày đầu có dịch, Ban giám đốc Công ty đã có những biện pháp quyết liệt nhằm giảm thiểu những ảnh hưởng của dịch và đưa công ty vượt qua giai đoạn khó khăn:

- Về kinh doanh LPG: không để hàng tồn kho, bám sát khách hàng để thu hồi công nợ, hạn chế phát sinh nợ khó đòi, tích cực thu hồi nợ xấu.
- Về lĩnh vực xây lắp: đảm bảo thi công dự án xây lắp đúng tiến độ, được nghiệm thu và thanh quyết toán đúng hạn.
- Tích cực tiềm kiếm, mở rộng khách hàng, cung cấp dịch vụ tư vấn về thị trường khí tại Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính

#### 2.1. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	So sánh so với kỳ trước	
			CL so với kỳ trước	% CL so với kỳ trước
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>143,533,485,234</b>	<b>175,713,612,539</b>	32,180,127,305	22.42%
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>16,829,019,998</b>	<b>27,021,639,204</b>	10,192,619,206	60.57%
1. Tiền	12 429 019 998	8 959 674 340	(3,469,345,658)	-27.91%
2. Các khoản tương đương tiền	4,400,000,000	18 061 964 864	13,661,964,864	310.50%
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>20,812,499,329</b>	<b>27,700,000,000</b>	6,887,500,671	33.09%
1. Đầu tư ngắn hạn			-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20 812 499 329	27 700 000 000	6,887,500,671	33.09%
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>79,460,514,238</b>	<b>93,298,490,522</b>	13,837,976,284	17.41%
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52 405 967 609	82 578 342 584	30,172,374,975	57.57%
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	222 400 718	5 943 929 190	5,721,528,472	2572.62%
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	22,472,000,000	24 372 429 335	1,900,429,335	8.46%
6. Phải thu ngắn hạn khác	4 376 654 524	4 057 002 778	(319,651,746)	-7.30%
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	- 37 126 558	-23 653 213 365	(23,616,086,807)	63609.69%
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	20,617,945		(20,617,945)	-100.00%
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>13,167,834,467</b>	<b>14,056,618,557</b>	888,784,090	6.75%
1. Hàng tồn kho	13 704 129 223	14 592 913 313	888,784,090	6.49%
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(536,294,756)	- 536 294 756	-	0.00%
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>13,263,617,202</b>	<b>13,636,864,256</b>	373,247,054	2.81%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	194,432,783	211 094 871	16,662,088	8.57%
2. Thuế GTGT được khấu trừ	13 069 184 419	13 425 769 385	356,584,966	2.73%
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>84,271,453,037</b>	<b>79,141,758,663</b>	(5,129,694,374)	-6.09%
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>2,013,256,561</b>	<b>65,795,872</b>	(1,947,460,689)	-96.73%
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	16 177 480 596		(16,177,480,596)	-100.00%
2. Trả trước cho người bán dài hạn	5,718,091,500		(5,718,091,500)	-100.00%
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	-	

4. Phải thu nội bộ dài hạn				-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-		-
6. Phải thu dài hạn khác	70,795,872	65 795 872	(5,000,000)	-7.06%
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(19,953,111,407)		19,953,111,407	-100.00%
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>20,467,456,931</b>	<b>17,936,421,784</b>	<b>(2,531,035,147)</b>	<b>-12.37%</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>19,671,867,521</b>	<b>17,165,247,371</b>	<b>(2,506,620,150)</b>	<b>-12.74%</b>
- Nguyên giá	31 427 568 919	31 427 568 919	-	0.00%
- Giá trị hao mòn lũy kế	-11 755 701 398	-14 262 321 548	(2,506,620,150)	21.32%
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	-	-	-	-
- Nguyên giá	-	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>795,589,410</b>	<b>771,174,413</b>	<b>(24,414,997)</b>	<b>-3.07%</b>
- Nguyên giá	1,408,758,913	1 408 758 913	-	0.00%
- Giá trị hao mòn lũy kế	(613,169,503)	- 637 584 500	(24,414,997)	3.98%
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	-	-	-	-
- Nguyên giá	-	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>1,668,926,304</b>	<b>1,851,901,617</b>	<b>182,975,313</b>	<b>10.96%</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,668,926,304	1 851 901 617	182,975,313	10.96%
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	<b>55,816,781</b>	<b>55,816,781</b>	
1. Đầu tư vào công ty con				-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55 816 781	55,816,781	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>60,121,813,241</b>	<b>59,231,822,609</b>	<b>(889,990,632)</b>	<b>-1.48%</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	60,053,397,512	59 201 205 063	(852,192,449)	-1.42%
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	68 415 729	30 617 546	(37,798,183)	-55.25%
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
5. Lợi thế thương mại				-

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.

|   |                        |                        |                  |          |
|---|------------------------|------------------------|------------------|----------|
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>227,804,938,271</b> | <b>254,855,371,202</b> | 27,050,432,931   | 11.87%   |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |                        |                        |                  |          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>63,252,531,850</b>  | <b>86,561,623,016</b>  | 23,309,091,166   | 36.85%   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>62,827,657,249</b>  | <b>69,374,069,197</b>  | 6,546,411,948    | 10.42%   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 37 204 394 202         | 61 575 382 285         | 24,370,988,083   | 65.51%   |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 1,221,386,386          | 1 203 500 735          | (17,885,651)     | -1.46%   |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 117 756 652            | 57 833 994             | (59,922,658)     | -50.89%  |
| 4. Phải trả người lao động                          | 1,510,017,069          | 558 213 328            | (951,803,741)    | -63.03%  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 2 358 674 714          | 3 523 850 979          | 1,165,176,265    | 49.40%   |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | -                      | -                      | -                |          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | -                      | -                      | -                |          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 219,123,457            | 204 376 785            | (14,746,672)     | -6.73%   |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 2,156,361,301          | 2 154 059 629          | (2,301,672)      | -0.11%   |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 16,946,950,000         |                        | (16,946,950,000) | -100.00% |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 911,135,585            | 96 851 462             | (814,284,123)    | -89.37%  |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 181,857,883            | -                      | (181,857,883)    | -100.00% |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | -                      | -                      | -                |          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | -                      | -                      | -                |          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>424,874,601</b>     | <b>17,187,553,819</b>  | 16,762,679,218   | 3945.32% |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | -                      | -                      | -                |          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | -                      | -                      | -                |          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | -                      | -                      | -                |          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | -                      | -                      | -                |          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | -                      | -                      | -                |          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 |                        |                        | -                |          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 390,971,565            | 422 050 783            | 31,079,218       | 7.95%    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | -                      | 16,731,600,000         | 16,731,600,000   |          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | -                      | -                      | -                |          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | -                      | -                      | -                |          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | -                      | -                      | -                |          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 33 903 036             | 33 903 036             | -                | 0.00%    |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | -                      | -                      | -                |          |

|  |                         |                         |                |        |
|--|-------------------------|-------------------------|----------------|--------|
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>164,552,406,421</b>  | <b>168,293,748,186</b>  | 3,741,341,765  | 2.27%  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>164,552,406,421</b>  | <b>168,293,748,186</b>  | 3,741,341,765  | 2.27%  |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>               | <b>188,700,000,000</b>  | <b>188,700,000,000</b>  | -              | 0.00%  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 188,700,000,000         | 188,700,000,000         | -              | 0.00%  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | -                       | -                       | -              |        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 15,480,000,000          | 15,480,000,000          | -              | 0.00%  |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | -                       | -                       | -              |        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | -                       | -                       | -              |        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | -                       | -                       | -              |        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | -                       | -                       | -              |        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | -                       | -                       | -              |        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 2,596,615,372           | 2,596,615,372           | -              | 0.00%  |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | -                       | -                       | -              |        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 337,031,314             | 337,031,314             | -              | 0.00%  |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   | <b>(42,561,240,265)</b> | <b>(38,819,898,500)</b> | 3,741,341,765  | -8.79% |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | (46,331,444,614)        | -42 561 240 265         | 3,770,204,349  | -8.14% |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 3 770 204 349           | 3 741 341 765           | (28,862,584)   | -0.77% |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | -                       | -                       | -              |        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | -                       | -                       | -              |        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>-</b>                | <b>-</b>                | <b>-</b>       |        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | -                       | -                       | -              |        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | -                       | -                       | -              |        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>227,804,938,271</b>  | <b>254,855,371,202</b>  | 27,050,432,931 | 11.87% |

- Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- Công ty có một số khoản trả trước cho người bán



| Tên                                 | Năm 2020      | Năm 2021      |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty CP Sông Đà – Thăng Long (i) | 5.577.000.000 | 5.577.000.000 |
| Đối tượng khác                      | 363.492.218   | 366.929.190   |

- Chi phí trả trước dài hạn:

| Chi tiêu  | Năm 2020              | Năm 2021              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong KCN Phú Vinh | 34,911,000,000        | 34,911,000,000        |
| Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu Khí Việt Nam               | 24,278,838,971        | 23,665,893,604        |
| Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác                            | 863,558,541           | 624,311,459           |
| <b>Cộng</b>   | <b>60,053,397,512</b> | <b>59,201,205,063</b> |

- Khoản tiền thuê lại quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất tại khu công nghiệp Phú Vinh thuộc khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTĐ/PV ngày 07/01/2019 và các phụ lục kèm theo.
- Khoản tiền thuê văn phòng 508m<sup>2</sup>, tầng 4 tại tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam theo hợp đồng thuê văn phòng số 2909/2010/IID-VDKVN ngày 21/12/2010 và các phụ lục kèm theo với thời hạn thuê 50 năm đến ngày 10/8/2060. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê
- Phải thu về cho vay ngắn hạn:  
Phản ánh số dư phải thu Công ty cổ phần dầu tư Việt Tú theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 10/05/2018, phụ lục gia hạn khoản vay số 04 ngày 01/07/2021 gia hạn khoản vay 12 tháng kể từ ngày ký PLHD. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021 là: 24.372.429.335 đồng, lãi suất cho vay 6%/năm. Lãi vay được nhập gốc và gốc vay được trả một lần vào ngày hết hạn khoản vay.
- Hiện nay công ty có một số khoản nợ xấu của các khách hàng, cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Đối tượng                              | Năm 2020      | Năm 2021      | Chênh lệch    |
|-----|--|---------------|---------------|---------------|
| 1   | Công ty CP Sông Đà – Thăng Long        | 9,583,942,801 | 9,583,942,801 |               |
| 2   | Công ty TNHH MTV KD Dầu Khí Việt Hải   | 2,973,279,100 | 2,973,279,100 |               |
| 3   | Công ty TNHH khí hóa lỏng Đông Đô      | 2,905,659,887 | 2,905,659,887 |               |
| 4   | Công ty CP Khí hóa lỏng Bắc Giang      | 2,625,291,171 | 2,625,291,171 |               |
| 5   | Công ty TNHH Đầu tư Đa ngành Thành Lợi |               | 2,054,625,909 | 2,054,625,909 |
| 6   | Công ty CP ĐT&PT NL Hà Nội             | 819,102,549   | 819,102,549   |               |

|    |  |                       |                       |                      |
|----|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 7  | Tianjin Ruoshui Energy Technology Co., Ltd |                       | 1,088,592,554         | 1,088,592,554        |
| 8  | Công ty CP gạch Granit Nam Định            |                       | 5,035,539,974         | 5,035,539,974        |
| 9  | Công ty CP Dầu khí Sài Gòn – Hà Nội        | 855,978,734           | 655,978,734           | 200,000,000          |
| 10 | Các khách hàng khác                        | 1,771,246,569         | 1,902,487,564         | 131,240,995          |
|    | <b>Tổng</b>                                | <b>21,534,500,811</b> | <b>29,644,500,243</b> | <b>8,109,999,432</b> |

## 2.2. Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu  | Năm 2020              | Năm 2021              | So sánh so với kỳ trước |                      |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|   |                       |                       | CL so với kỳ trước      | % CL so với kỳ trước |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>63,252,531,850</b> | <b>86,561,623,016</b> | 23,309,091,166          | 36.85%               |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>62,827,657,249</b> | <b>69,374,069,197</b> | 6,546,411,948           | 10.42%               |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 37 204 394 202        | 61 575 382 285        | 24,370,988,083          | 65.51%               |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 1,221,386,386         | 1 203 500 735         | (17,885,651)            | -1.46%               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 117 756 652           | 57 833 994            | (59,922,658)            | -50.89%              |
| 4. Phải trả người lao động                          | 1,510,017,069         | 558 213 328           | (951,803,741)           | -63.03%              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 2 358 674 714         | 3 523 850 979         | 1,165,176,265           | 49.40%               |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | -                     | -                     | -                       | -                    |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | -                     | -                     | -                       | -                    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 219,123,457           | 204 376 785           | (14,746,672)            | -6.73%               |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 2,156,361,301         | 2 154 059 629         | (2,301,672)             | -0.11%               |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 16,946,950,000        |                       | (16,946,950,000)        | -100.00%             |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 911,135,585           | 96 851 462            | (814,284,123)           | -89.37%              |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 181,857,883           | -                     | (181,857,883)           | -100.00%             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | -                     | -                     | -                       | -                    |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | -                     | -                     | -                       | -                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>424,874,601</b>    | <b>17,187,553,819</b> | 16,762,679,218          | 3945.32%             |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | -                     | -                     | -                       | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | -                     | -                     | -                       | -                    |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | -                     | -                     | -                       | -                    |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | -                     | -                     | -                       | -                    |

|  |             |                |                |       |
|--|-------------|----------------|----------------|-------|
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn               | -           | -              | -              |       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn      |             |                |                |       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                 | 390,971,565 | 422 050 783    | 31,079,218     | 7.95% |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | -           | 16,731,600,000 | 16,731,600,000 |       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                 | -           | -              | -              |       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -              | -              |       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | -           | -              | -              |       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn            | 33 903 036  | 33 903 036     | -              | 0.00% |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | -           | -              | -              |       |

- Trong các khoản nợ phải trả ngắn hạn thì phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn nhất (57%). Trong đó, nợ phải trả Công ty TNHH dầu khí Hải Hải là 20.911.458.163 đồng.

- Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản như:

|                               |                    |
|-------------------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn            | 72.541.916 đồng    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 679.169.549 đồng   |
| Phải trả cổ tức               | 1.157.996.200 đồng |
| Phải trả khác                 | 244.351.964 đồng   |

- Dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành công trình, là ước tính chính xác nhất về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành mà công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng phát sinh lỗi phải bảo hành.

|                             |                    |
|-----------------------------|--------------------|
| Tại ngày 1/1/2021           | 945.038.621 đồng   |
| Trích lập bổ sung trong năm | 96.851.462 đồng    |
| Sử dụng trong năm           | (36.731.605) đồng  |
| Hoàn nhập dự phòng          | (874.403.980) đồng |
| Tại ngày 31/12/2021         | 130.754.498 đồng   |

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Hệ thống các quy trình, quy định được rà soát, cập nhật để đáp ứng công tác quản lý, điều hành của ban lãnh đạo và để kịp thời phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty

### 4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý : không

### 5. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Củng cố hệ thống khách hàng hiện thời, tăng cường các hoạt động tìm kiếm và tiếp xúc để phát triển thêm khách hàng công nghiệp/khu công nghiệp mới, chú trọng các khách hàng trong các khu công nghiệp có sản lượng lớn.
- Tăng cường hợp tác đầu tư, thi công xây lắp hệ thống LPG cho khu công nghiệp và khách hàng công nghiệp nhằm tăng doanh thu xây lắp và bán LPG.
- Nghiên cứu đa dạng hóa nguồn khí cung cấp bằng đường ống cho các Thành phố và khu đô thị.

### 6. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): Không có

### 7. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/

#### 7.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải.....)

- Các chỉ tiêu tiêu thụ nước, điện, xăng dầu của Công ty đang ở mức trung bình;

- Công ty có khí phát thải ra môi trường qua việc sử dụng ô tô cho hoạt động của Công ty

#### 7.2. *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.*

- 100% CBNV được bố trí việc làm đầy đủ, phù hợp với chuyên môn, được đóng bảo hiểm đầy đủ và được mua bảo hiểm tự nguyện;
- Công ty thực hiện trả lương cho người lao động đúng thời hạn, theo chức danh công việc đảm nhận;
- Công ty quan tâm, chăm lo đến đời sống tinh thần và vật chất của người lao động: các ngày lễ, tết, 8/3; 20/10, thành lập Công ty đều được công ty tổ chức các hoạt động tập thể nhằm mục đích gắn kết người lao động; Tổ chức đoàn thể là Công đoàn phối hợp với chính quyền thường xuyên thăm hỏi các CBNV khi ốm đau nhằm động viên, chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống

#### 7.3. *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:* Không có

### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

#### **1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.***

- Năm 2021, Công ty vẫn gặp rất nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid 19; thị trường kinh doanh LPG cạnh tranh khốc liệt, các khách hàng của Công ty cũng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nên cắt giảm sản lượng, kéo dài thời hạn thanh toán....Đối mặt với những khó khăn đó, tập thể CBNV Công ty đã nỗ lực cố gắng tập trung mở rộng tìm kiếm khách hàng LPG công nghiệp; hoàn thành quyết toán các hợp đồng xây lắp hệ thống gas; đảm bảo vận hành hệ thống citygas an toàn, hiệu quả, không có các hoạt động làm ảnh hưởng không phù hợp với môi trường và xã hội

#### **2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty***

- Ban giám đốc Công ty đã thực hiện nghiêm túc Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 và các kết luận chỉ đạo của HĐQT tại các phiên họp, Ban giám đốc Công ty đã triển khai các biện pháp nhằm thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh như:
  - o Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình đã ký hợp đồng, quyết toán các hợp đồng đã thi công xong;
  - o Tìm kiếm khách hàng LPG công nghiệp; phát triển khách hàng citygas tại các dự án có hệ thống gas Trung tâm;
  - o Tái cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn nhẹ bộ máy, tiết kiệm chi phí quản lý, bán hàng....
- Trong công tác quản lý điều hành, Ban giám đốc đã phân giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên theo nguyên tắc toàn diện và chịu trách nhiệm đến cùng các vấn đề được giao, trên cơ sở tuân thủ các quy định của Công ty và pháp luật.

#### **3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.***

- Năm 2021 với những khó khăn do tình hình dịch bệnh, bị hạn chế vấn đề di lại trong điều kiện các thành viên HĐQT chủ yếu là người nước ngoài. Để đảm bảo ổn định tình hình sản

xuất, nâng cao hiệu quả trong SXKD, Hội đồng quản trị Công ty tập trung chỉ đạo vào các lĩnh vực sau:

- Chỉ đạo Ban Giám đốc công ty triển khai Nghị quyết ĐHĐCD thường niên năm 2021, bám sát các hoạt động của Công ty trong việc triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021, hỗ trợ và phối hợp Giám đốc xử lý kịp thời và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tăng cường công tác phát triển dự án LPG công nghiệp; Triển khai để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án LPG Công nghiệp, đảm bảo chất lượng, hoàn thành đúng tiến độ để đưa công trình vào sử dụng nhằm mở rộng thị trường kinh doanh LPG, CNG.... Đặc biệt là dự án mà công ty đã đầu tư trạm cấp.
- Tiếp tục chỉ đạo quyết liệt Ban Giám đốc có phương án xử lý dứt điểm các tồn đọng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như: thu hồi nợ khó đòi; chỉ đạo, định hướng các công ty con ...
- Chỉ đạo triển khai kế hoạch SXKD năm 2020 nhằm tiết kiệm tối đa chi phí để sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Kiện toàn lại bộ máy quản lý cho phù hợp với tình hình mới để thực hiện các mục tiêu phát triển trong thời gian tới.
- Rà soát, điều chỉnh lại các quy định quy chế nội bộ cho phù hợp với tình hình SXKD;

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### 1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2021 có 05 thành viên, trong đó không điều hành là 04.

| T<br>T | Họ và tên        | Chức vụ |              | Số lượng CP SH |       | Chức vụ<br>tại TC<br>khác | Ghi chú                |
|--------|------------------|---------|--------------|----------------|-------|---------------------------|------------------------|
|        |                  |         |              | Số lượng       | Tỷ lệ |                           |                        |
| 1      | Nguyễn Thanh Tú  | CT      | TV điều hành | 1.491.700      | 7.91% | TGD                       |                        |
| 2      | Giang Nhượng Trì | TV      | TV không DH  |                |       |                           |                        |
| 3      | Liu yongxin      | TV      | TV không DH  |                |       |                           | Miễn nhiệm<br>26/10/21 |
| 4      | Youn Kwon Seok   | TV      | TV không DH  |                |       |                           |                        |
| 5      | Cheung Yip Sang  | TV      | TV không DH  |                |       |                           |                        |
| 6      | Zhu ZhiLin       | TV      | TV điều hành | 4.700.000      | 24.9% |                           | Bầu<br>26/10/21        |

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Giám sát, chỉ đạo Giám đốc trong việc thực hiện Công tác tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021, ĐHĐCĐ bất thường năm 2021;
- Giám sát việc chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc; Việc triển khai các Nghị quyết/ Quyết định của HĐQT và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021;
- Chỉ đạo Giám đốc Công ty trong việc xây dựng KHKD năm 2021;
- Giám sát việc triển khai các dự án xây lắp hệ thống gas Trung tâm và công tác thanh quyết toán các dự án;
- Công tác thu hồi công nợ đối với các khách hàng LPG và xây lắp;
- Việc sử dụng lao động và thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động theo quy định của Công ty và pháp luật;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị thường xuyên cập nhật tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty để có những chỉ đạo kịp thời trong công tác lãnh đạo quản lý, điều hành của Ban Giám đốc;
- Năm 2021, HĐQT công ty tổ chức họp HĐQT, nội dung các cuộc họp và kết quả họp và xin ý kiến như sau :

| Stt                       | Ngày ban hành | Nội dung  |
|---------------------------|---------------|---|
| <b>I. Nghị quyết HĐQT</b> |               |   |
| 1                         | 14/01/2021    | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ông Wang Xin thôi đảm nhận chức vụ Giám đốc Công ty kể từ ngày 15/01/2021.</li> <li>2. Bổ nhiệm ông Zhu ZhiLin làm Giám đốc Công ty kể từ ngày 15/01/2021.</li> </ol>   |
| 2                         | 24/02/2021    | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Miễn nhiệm chức vụ sau kể từ ngày 25/02/2021 đối với ông Liu Xiaodong: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Giám đốc Công ty CP đầu tư phát triển Gas đô thị;</li> <li>- Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật tại 2 công ty con: Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam và Công ty TNHH Xây dựng &amp; Kỹ thuật PCG Việt Nam;</li> <li>- Đại diện quản lý phần vốn của CTCP đầu tư phát triển Gas đô thị tại 02 công ty con: Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam và Công ty TNHH Xây dựng &amp; Kỹ thuật PCG Việt Nam.</li> </ul> </li> <li>2. Thôi ủy quyền đại diện quản lý phần vốn của CTCP đầu tư phát triển Gas đô thị tại CT TNHH PCG Phú Vinh đối với ông Wang Xin kể từ ngày 25/02/2021.</li> <li>3. Bổ nhiệm ông Wu Zhijun đảm nhận các chức vụ sau kể từ ngày 25/02/2021: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Giám đốc Công ty CP đầu tư phát triển Gas đô thị;</li> <li>- Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật tại 2 công ty con: Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam và Công ty TNHH Xây dựng &amp; Kỹ thuật PCG Việt Nam;</li> </ul> </li> </ol> |

|   |            |   |
|---|------------|---|
|   |            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại diện quản lý phần vốn của CTCP đầu tư phát triển Gas đô thị tại Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam; Công ty TNHH Xây dựng &amp; Kỹ thuật PCG Việt Nam và Công ty TNHH PCG Phú Vinh.</li> </ul> <p>4. Đồng ý bán tài sản là hệ thống cấp gas trung tâm tại Long An theo đề nghị của Giám đốc tại Tờ trình số 11/Tr-KĐT ngày 17/10/2021.</p> <p>5. Ủy quyền Giám đốc công ty quyết định toàn bộ các vấn đề liên quan đến việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2021.</p> <p>6. Đồng ý giao Giám đốc quyết định Giảm vốn điều lệ tại các công ty con.</p> <p>7. Ủy quyền cho Giám đốc công ty quyết định thang bảng lương của Công ty.</p> |
| 3 | 09/03/2021 | <p>1. Thôi đảm nhận chức vụ Phó Giám đốc và Phụ trách kế toán của Công ty đối với ông Martin kể từ ngày 10/03/2021.</p> <p>2. Bổ nhiệm bà Phan Ngọc Lan đảm nhận chức vụ Phụ trách kế toán của Công ty kể từ ngày 10/03/2021.</p>   |
| 4 | 20/04/2021 | <p>Thông qua các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua, cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2020;</li> <li>2. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2021;</li> <li>3. Báo cáo tài chính kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020;</li> <li>4. Quyết toán thù lao của TV HĐQT, BKS năm 2020 và kế hoạch chi trả năm 2021;</li> <li>5. Báo cáo hoạt động năm 2020 và phương hướng hoạt động năm 2021 của HĐQT;</li> <li>6. Báo cáo hoạt động năm 2020 và phương hướng hoạt động năm 2021 của BKS;</li> <li>7. Ủy quyền Giám đốc công ty toàn quyền quyết định lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập năm 2021.</li> </ol>         |
| 5 | 13/09/2021 | <p>1. Thông qua việc triệu tập ĐHĐCĐ bất thường năm 2021 và các nội dung trình Đại hội thông qua, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Miễn nhiệm và bầu thành viên HĐQT, BKS;</li> <li>- Sửa đổi Điều lệ công ty; Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.</li> </ul> <p>2. Ủy quyền Giám đốc công ty quyết định và thực hiện các vấn đề liên quan đến việc tổ chức Đại hội.</p>  |
| 6 | 19/10/2021 | <p>Đồng ý nội dung các văn bản trình ĐHĐCĐ bất thường năm 2021, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều lệ Công ty;</li> <li>- Quy chế nội bộ về quản trị Công ty;</li> </ul>   |

|   |            |  |
|---|------------|--|
|   |            | - Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty.   |
| 7 | 30/12/2021 | <ol style="list-style-type: none"> <li>Ủy quyền Giám đốc công ty toàn quyền quyết định các nội dung về dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp gas trung tâm tại KCN Phú Vinh như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>Dừng/tạm dừng/hủy thực hiện dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp gas trung tâm tại KCN Phú Vinh;</li> <li>Cầm cố, thế chấp, bán/chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần đất, tài sản trên đất của dự án cho bên thứ 3 để vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.</li> </ul> </li> <li>Thành lập Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT công ty;</li> <li>Bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Bích Ngọc làm Trưởng ban kiểm toán nội bộ Công ty kể từ ngày 30/12/2021;</li> <li>Phê duyệt Quy chế Kiểm toán nội bộ.</li> </ol> |

**1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.**

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên độc lập HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty

**1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.**

**2. Ban Kiểm soát**

- 2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:** (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành)

| TT | Thành viên BKS          | Chức vụ | Số lượng CP SH |       | Ghi chú                        |
|----|-------------------------|---------|----------------|-------|--------------------------------|
|    |                         |         | Số lượng       | Tỷ lệ |                                |
| 1  | Ông Zhao Haichi         | TB      | 0              |       | Miễn nhiệm KSV ngày 26/10/2021 |
| 2  | Bà Nguyễn Thị Thu Hương | KSV     | 0              |       |                                |
| 3  | Bà Yang xing Qiong      | KSV     | 0              |       | Miễn nhiệm KSV ngày 26/10/2021 |
| 4  | Ông Gao Zhixin          | TB      | 0              |       | Bầu KSV ngày 26/10/2021        |
| 5  | Bà Cao Lệ Thu           | KSV     | 0              |       | Bầu KSV ngày 26/10/2021        |

**2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông: BKS công ty thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty và Pháp luật, kết quả giám sát năm 2021 như sau:

- Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty trong việc lãnh đạo, chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của ban lãnh đạo Công ty.
- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Phối hợp với Hội đồng quản trị, kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh toàn Công ty. Giám sát trong việc quản lý, sử dụng nguồn vốn, tài sản và các nguồn lực



khác của Công ty, nhằm đảm bảo sử dụng vốn hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí, tuân thủ đúng quy định, nội quy, quy chế của Công ty và pháp luật của Nhà nước.

- Thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, bán niên và cả năm, đảm bảo tính đúng đắn, minh bạch trong các báo cáo. Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, khả năng bảo toàn và phát triển vốn của Công ty.
- Việc ghi chép, mở sổ kế toán, phân loại các nội dung kinh tế theo các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt thực hiện theo qui định tại Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.
- Hội đồng quản trị tổ chức họp thường kỳ hàng quý, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị ban hành đã tuân thủ theo đúng Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đã được Ban Giám đốc Công ty triển khai thực hiện theo đúng yêu cầu.
- Việc trả lương, thưởng cho người lao động được thực hiện đầy đủ. Lãnh đạo Công ty đã chú trọng thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid 19, Ban kiểm soát Công ty tổ chức cuộc họp và liên hệ, trao đổi qua điện thoại và email.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát 2021

#### 3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Đơn vị tính: đồng

| TT         | Họ tên                | Lương              | Thù lao HDQT       | Cộng               | Ghi chú   |
|------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---|
| <b>I</b>   | <b>HDQT</b>           | <b>302 575 000</b> | <b>116 000 000</b> | <b>418 575 000</b> |   |
|            | Nguyễn Thanh Tú       | 302 575 000        | 24 000 000         | 326,575,000        |   |
| 1          | Cheung Yip Sang       |                    | 24 000 000         | 24,000,000         |   |
| 2          | Liu YongXin           |                    | 20 000 000         | 20,000,000         | Miễn nhiệm từ 26/10/2021                                      |
| 3          | Giang Nhược Tri       |                    | 24 000 000         | 24,000,000         |   |
| 4          | Yoon Kwon Seok        |                    | 24 000 000         | 24,000,000         |   |
| <b>II</b>  | <b>BKS</b>            | <b>17 883 568</b>  | <b>55 000 000</b>  | <b>72 883 568</b>  |   |
| 1          | Zhao HaiChi           |                    | 15 000 000         | 15,000,000         | Miễn nhiệm KSV 26/10/2021                                     |
| 2          | Yang xing Qiong       |                    | 15 000 000         | 15,000,000         | Miễn nhiệm KSV 26/10/2021                                     |
| 3          | Nguyễn Thị Thu Hương  |                    | 18 000 000         | 18,000,000         |   |
| 4          | Cao Lê Thu            | 17 883 568         | 3 000 000          | 20,883,568         | Bầu là KSV ngày 26/10/2021                                    |
| 5          | Gao Zhixin            |                    | 4 000 000          | 4,000,000          | Bầu là KSV ngày 26/10/2021                                    |
| <b>III</b> | <b>BGD</b>            | <b>577 713 867</b> | <b>4 000 000</b>   | <b>581 713 867</b> |   |
| 1          | Wang xin              | 13 600 000         |                    | 13,600,000         | Miễn nhiệm Giám đốc 15/01/2021                                |
| 2          | Martin Wong Siew Bing | 36 883 200         |                    | 36,883,200         | Miễn nhiệm PGD 10/03/2021                                     |
| 3          | Liu Xiao Dong         | 12 294 400         |                    | 12,294,400         | Miễn nhiệm PGD 25/02/2021                                     |
| 4          | ZHU ZHILIN            | 279 334 667        | 4 000 000          | 283,334,667        | Bổ nhiệm giám đốc 15/1/2021;<br>Bầu là TVHDQT ngày 26/10/2021 |

|    |           |             |             |               |                         |
|----|-----------|-------------|-------------|---------------|-------------------------|
| 5  | WU ZHIJUN | 235 601 600 |             | 235,601,600   | Bổ nhiệm PGD 25/02/2021 |
| IV | Cộng      | 898 172 435 | 175 000 000 | 1 073 172 435 |                         |

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

| Stt | Người thực hiện giao dịch   | Quan hệ với người nội bộ  | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |        | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |        | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)  |
|-----|-----------------------------|---|---------------------------|--------|----------------------------|--------|---|
|     |                             |   | Số CP                     | Tỷ lệ  | Số CP                      | Tỷ lệ  |   |
| 1   | ENN Energy Holdings limited | Người đại diện là bà Yeung Sing King (tên phiên âm tiếng Hán: Yang Xing Qiong) giữ chức vụ TV BKS | 7.338.500                 | 38.89% | 0                          | 0%     | <b>Bán CP</b><br>(theo Báo cáo kết quả giao dịch ngày 14/07/2021 của Công ty ENN Energy Holdings limited) |
| 2   | Zhu ZhiLin                  | Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật  | 0                         | 0%     | 4.700.000                  | 24.91% | <b>Mua CP</b><br>(theo Báo cáo kết quả giao dịch ngày 13/07/2021 của ông Zhu ZhiLin)                      |
| 3   | Nguyễn Thanh Tú             | Chủ tịch HĐQT   | 2.291.700                 | 12.14% | 1.491.700                  | 7.91%  | <b>Bán CP</b><br>(theo Báo cáo kết quả giao dịch ngày 24/11/2021 của bà Nguyễn Thanh Tú)                  |

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

**VI. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** Công ty đã tuân thủ các quy định về quản trị Công ty. Trong năm, vì lý do dịch bệnh nên cán bộ chủ chốt của Công ty chưa tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty.

**VII. Báo cáo tài chính/**

**1. Ý kiến kiểm toán**

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị, được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

86  
TY  
AN  
THI  
P.H

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán số 0987/VN1A-HN-BC ngày 01/04/2021, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Toàn văn báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 được đăng tại tài địa chỉ website: [www.pvgascity.com.vn](http://www.pvgascity.com.vn)

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT HN;
- HĐQT, BKS ( báo cáo);
- Lưu VT. H.03.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



Chu ZhiLin

